

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công
lĩnh vực đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng,
giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019
(Theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng)**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng, điều chỉnh khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 70/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Công văn số 8381/BTC-QLG ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc tham gia ý kiến về giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực tài nguyên môi trường năm 2019;

Xét đề nghị của Cục Công nghệ Thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường tại Công văn số 251/CNTT-KHTC ngày 29 tháng 5 năm 2019 đề xuất ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ năm 2019;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đất đai do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019 (theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng) cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Điều 2. Điều kiện áp dụng Bộ đơn giá:

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài thực hiện: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu...).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với khối lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch - Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tổ chức cán bộ; Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai; Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Kho bạc nhà nước Trung ương;
- Lưu VT, KHTC, Ha.20.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ký bởi: Bộ Tài
nguyên và Môi
trường
Email:
btaamt@monre.gov.v
n
Cơ quan: Bộ Tài
nguyên và Môi
trường
Ngày ký: 31.07.2019
08:38:00 07:00

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT, TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI LẦN ĐẦU

(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng

Số ngày làm việc: 26 ngày

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LDKT	LDPT									
			(1)	(2)									
1	Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng lần đầu (theo vùng trung bình)		7.097.436.017		211.857.131	46.887.249	249.502.380	36.420.820	144.079.941	7.642.103.597	1.213.004.189	8.855.107.785	8.954.936.305
1.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ		633.863.078		17.476.921	2.765.377	14.706.321	15.446.070	34.472.835	684.257.766	131.271.031	815.528.797	848.852.870
1.1.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	369.445.500		11.168.957	2.613.322	14.706.321		4.213.214	397.934.100	59.690.115	457.624.215	459.052.054
1.1.1.1	Đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Vùng trung bình	369.445.500							369.445.500	55.416.825	424.862.325	424.862.325
1.1.1.1.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Vùng trung bình	174.106.500							174.106.500	26.115.975	200.222.475	200.222.475
1.1.1.1.2	Lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ có thể sử dụng, xác định những thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ cần điều tra bổ sung	Vùng trung bình	127.395.000							127.395.000	19.109.250	146.504.250	146.504.250
1.1.1.1.3	Xây dựng báo cáo đánh giá, lựa chọn các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập	Vùng trung bình	67.944.000							67.944.000	10.191.600	78.135.600	78.135.600
1.1.2	Ngoại nghiệp	Vùng trung bình	264.417.578		6.307.964	152.055		15.446.070	30.259.622	286.323.666	71.580.916	357.904.582	389.800.816
1.1.2.1	Thu thập thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ	Vùng trung bình	264.417.578							264.417.578	66.104.394	330.521.972	330.521.972
1.1.2.1.1	Thu thập nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên có liên quan đến chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	132.208.789							132.208.789	33.052.197	165.260.986	165.260.986
1.1.2.1.2	Thu thập nhóm các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ về kinh tế - xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất	Vùng trung bình	132.208.789							132.208.789	33.052.197	165.260.986	165.260.986

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp
			LDKT	LDPT									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9				
1.2	Lập kế hoạch và điều tra lấy mẫu đất tại thực địa		1.270.294.531		36.754.121	8.828.939	37.078.964	20.974.750	53.056.926	1.373.931.305	244.145.978	1.618.077.284	1.666.280.556
1.2.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	921.547.120		28.188.320	6.554.077	37.078.964		10.646.947	993.368.481	149.005.272	1.142.373.753	1.145.999.761
1.2.1.1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Vùng trung bình	709.222.120							709.222.120	106.383.318	815.605.438	815.605.438
1.2.1.1.1	Chuẩn bị bản đồ kết quả điều tra	Vùng trung bình	167.878.300							167.878.300	25.181.745	193.060.045	193.060.045
1.2.1.1.2	Khảo sát sơ bộ và xác định thông tin, nội dung, số lượng phẫu diện, khu vực cần điều tra tại thực địa	Vùng trung bình	50.165.320							50.165.320	7.524.798	57.690.118	57.690.118
1.2.1.1.2.1	Tính toán số lượng phẫu diện đất, số lượng phiếu điều tra	Vùng trung bình	50.165.320							50.165.320	7.524.798	57.690.118	57.690.118
1.2.1.1.3	Xác định ranh giới khoanh đất, điểm đào phẫu diện đất lên bản đồ kết quả điều tra	Vùng trung bình	414.741.500							414.741.500	62.211.225	476.952.725	476.952.725
1.2.1.1.4	Chuẩn bị bản tả phẫu diện đất, phiếu điều tra	Vùng trung bình	21.232.500							21.232.500	3.184.875	24.417.375	24.417.375
1.2.1.1.5	Xây dựng báo cáo kế hoạch điều tra thực địa	Vùng trung bình	55.204.500							55.204.500	8.280.675	63.485.175	63.485.175
1.2.1.2	Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa theo khoanh đất	Vùng trung bình	212.325.000							212.325.000	31.848.750	244.173.750	244.173.750
1.2.1.2.1	Công tác nội nghiệp	Vùng trung bình	212.325.000							212.325.000	31.848.750	244.173.750	244.173.750
1.2.1.2.1.1	Thông kê số lượng, đặc điểm khoanh đất điều tra thực địa	Vùng trung bình	42.465.000							42.465.000	6.369.750	48.834.750	48.834.750
1.2.1.2.1.1.2	Sao lưu mạng lưới điểm đào phẫu diện, ranh giới khoanh đất theo kết quả điều tra thực địa lên bản đồ kết quả điều tra	Vùng trung bình	63.697.500							63.697.500	9.554.625	73.252.125	73.252.125
1.2.1.2.1.1.3	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra ngoại nghiệp	Vùng trung bình	106.162.500							106.162.500	15.924.375	122.086.875	122.086.875
1.2.2	Ngoại nghiệp	Vùng trung bình	348.747.411		8.565.801	2.274.862		20.974.750	42.409.979	380.562.825	95.140.706	475.703.531	520.280.795
1.2.2.1	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa	Vùng trung bình	57.720.508							57.720.508	14.430.127	72.150.635	72.150.635
1.2.2.1.1	Khảo sát sơ bộ và xác định thông tin, nội dung, số lượng phẫu diện, khu vực cần điều tra tại thực địa	Vùng trung bình	57.720.508							57.720.508	14.430.127	72.150.635	72.150.635
1.2.2.1.1.1	Khảo sát sơ bộ, xác định hướng, tuyến điều tra	Vùng trung bình	57.720.508							57.720.508	14.430.127	72.150.635	72.150.635

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp
			LDKT	LDPT									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9				
1.2.2.2	Điều tra, lấy mẫu đất tại thực địa theo khoanh đất	Vùng trung bình	291.026.903							291.026.903	72.756.726	363.783.629	363.783.629
1.2.2.2.1	Công tác ngoại nghiệp (không bao gồm điều tra phẫu diện đất)	Vùng trung bình	291.026.903							291.026.903	72.756.726	363.783.629	363.783.629
1.3	Tổng hợp, xử lý thông tin nội nghiệp và ngoại nghiệp	Vùng trung bình	1.216.537.320		37.446.538	8.794.883	49.422.119		14.153.687	1.312.200.860	196.830.129	1.509.030.989	1.513.831.777
1.3.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	1.216.537.320		37.446.538	8.794.883	49.422.119		14.153.687	1.312.200.860	196.830.129	1.509.030.989	1.513.831.777
1.3.1.1	Tổng hợp thông tin, lựa chọn các yếu tố và chỉ tiêu phân cấp từng yếu tố dùng trong tạo lập các bản đồ chuyên đề dạng giấy đã thu thập được	Vùng trung bình	53.081.250							53.081.250	7.962.188	61.043.438	61.043.438
1.3.1.2	Chuẩn bị nền của bản đồ kết quả sản phẩm	Vùng trung bình	217.739.288							217.739.288	32.660.893	250.400.181	250.400.181
1.3.1.3	Thiết kế các trường thông tin lưu trữ dữ liệu thuộc tính trong mỗi lớp thông tin theo định dạng tương ứng với phân cấp bản đồ chuyên đề	Vùng trung bình	93.423.000							93.423.000	14.013.450	107.436.450	107.436.450
1.3.1.4	Tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	282.024.220							282.024.220	42.303.633	324.327.853	324.327.853
1.3.1.5	Tổng hợp, xử lý kết quả điều tra khoanh đất	Vùng trung bình	518.426.875							518.426.875	77.764.031	596.190.906	596.190.906
1.3.1.6	Xây dựng báo cáo kết quả tổng hợp, xử lý thông tin	Vùng trung bình	51.842.688							51.842.688	7.776.403	59.619.091	59.619.091
1.4	Xây dựng bản đồ chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	2.025.424.795		62.049.760	14.725.608	82.137.359		23.451.463	2.184.337.523	327.650.628	2.511.988.151	2.519.900.196
1.4.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	2.025.424.795		62.049.760	14.725.608	82.137.359		23.451.463	2.184.337.523	327.650.628	2.511.988.151	2.519.900.196
1.4.1.1	Xây dựng bản đồ chất lượng đất	Vùng trung bình	1.012.712.398							1.012.712.398	151.906.860	1.164.619.257	1.164.619.257
1.4.1.1.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	Vùng trung bình	6.270.665							6.270.665	940.600	7.211.265	7.211.265
1.4.1.1.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Vùng trung bình	313.533.250							313.533.250	47.029.988	360.563.238	360.563.238
1.4.1.1.3	Phân cấp thông tin theo các nhóm chỉ tiêu đến từng khoanh đất	Vùng trung bình	68.977.315							68.977.315	10.346.597	79.323.912	79.323.912

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp
			LDKT	LDPT									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9				
1.4.1.1.4	Thành lập các lớp thông tin chuyên đề về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất, tình hình sử dụng đất	Vùng trung bình	326.074.580							326.074.580	48.911.187	374.985.767	374.985.767
1.4.1.1.5	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề về đất, địa hình, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu của đất để xây dựng bản đồ chất lượng đất	Vùng trung bình	125.413.300							125.413.300	18.811.995	144.225.295	144.225.295
1.4.1.1.6	Chồng xếp bản đồ chất lượng đất và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất để xác định chất lượng đất theo mục đích sử dụng	Vùng trung bình	147.360.628							147.360.628	22.104.094	169.464.722	169.464.722
1.4.1.1.7	Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ	Vùng trung bình	12.541.330							12.541.330	1.881.200	14.422.530	14.422.530
1.4.1.1.8	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ chất lượng đất	Vùng trung bình	12.541.330							12.541.330	1.881.200	14.422.530	14.422.530
1.4.1.2	Xây dựng bộ bản đồ tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	1.012.712.398							1.012.712.398	151.906.860	1.164.619.257	1.164.619.257
1.4.1.2.1	Xác định và phân cấp bộ chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	6.270.665							6.270.665	940.600	7.211.265	7.211.265
1.4.1.2.2	Nhập thông tin thuộc tính đến từng khoanh đất theo các lớp thông tin đã thiết kế	Vùng trung bình	313.533.250							313.533.250	47.029.988	360.563.238	360.563.238
1.4.1.2.3	Phân cấp thông tin theo các nhóm chỉ tiêu đến từng khoanh đất	Vùng trung bình	68.977.315							68.977.315	10.346.597	79.323.912	79.323.912
1.4.1.2.4	Thành lập lớp thông tin chuyên đề về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường	Vùng trung bình	326.074.580							326.074.580	48.911.187	374.985.767	374.985.767
1.4.1.2.5	Chồng xếp các lớp thông tin chuyên đề về hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường và lớp thông tin chất lượng đất để xây dựng bản đồ tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	125.413.300							125.413.300	18.811.995	144.225.295	144.225.295

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (9)	Đơn giá (Ko KH) (10)= 8+9	Đơn giá (Có KH) (11)= 10+9	
			Chi phí nhân công		Vật liệu (3)	Công cụ, dụng cụ (4)	Năng lượng (5)	Nhiên liệu (6)	Khấu hao TSCĐ (7)				Tổng CP trực tiếp (8)= 1+2+3+4+5+6
			LDKT (1)	LDPT (2)									
1.4.1.2.6	Chồng xếp bán đồ tiềm năng đất đai và lớp thông tin về tình hình sử dụng đất để xác định tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất	Vùng trung bình	147.360.628							147.360.628	22.104.094	169.464.722	169.464.722
1.4.1.2.7	Xây dựng hệ thống chủ dẫn và biên tập bản đồ	Vùng trung bình	12.541.330							12.541.330	1.881.200	14.422.530	14.422.530
1.4.1.2.8	In bản đồ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	12.541.330							12.541.330	1.881.200	14.422.530	14.422.530
1.5	Phân tích đánh giá thực trạng chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	785.241.548		22.889.467	4.419.992	24.836.391		7.112.132	837.387.397	125.608.110	962.995.507	964.981.788
1.5.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	785.241.548		22.889.467	4.419.992	24.836.391		7.112.132	837.387.397	125.608.110	962.995.507	964.981.788
1.5.1.1	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất	Vùng trung bình	326.364.758							326.364.758	48.954.714	375.319.471	375.319.471
1.5.1.1.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá chất lượng đất	Vùng trung bình	55.204.500							55.204.500	8.280.675	63.485.175	63.485.175
1.5.1.1.2	Phân tích, đánh giá các quá trình hình thành, biến đổi chất lượng đất	Vùng trung bình	43.823.880							43.823.880	6.573.582	50.397.462	50.397.462
1.5.1.1.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất đến chất lượng đất	Vùng trung bình	65.735.820							65.735.820	9.860.373	75.596.193	75.596.193
1.5.1.1.4	Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo mục đích sử dụng đất	Vùng trung bình	109.559.700							109.559.700	16.433.955	125.993.655	125.993.655
1.5.1.1.5	Tổng hợp đánh giá chất lượng đất lần đầu	Vùng trung bình	52.040.858							52.040.858	7.806.129	59.846.986	59.846.986
1.5.1.2	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	338.361.120							338.361.120	50.754.168	389.115.288	389.115.288
1.5.1.2.1	Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	69.939.855							69.939.855	10.490.978	80.430.833	80.430.833
1.5.1.2.2	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	21.911.940							21.911.940	3.286.791	25.198.731	25.198.731
1.5.1.2.3	Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	43.823.880							43.823.880	6.573.582	50.397.462	50.397.462

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (9)	Đơn giá (Ko KH) (10)= 8+9	Đơn giá (Có KH) (11)= 10+9	
			Chi phí nhân công		Vật liệu (3)	Công cụ, dụng cụ (4)	Năng lượng (5)	Nhiên liệu (6)	Khấu hao TSCĐ (7)				Tổng CP trực tiếp (8)= 1+2+3+4+5+6
			LDKT (1)	LDPT (2)									
1.5.1.2.4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	65.735.820							65.735.820	9.860.373	75.596.193	75.596.193
1.5.1.2.5	Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)	Vùng trung bình	49.301.865							49.301.865	7.395.280	56.697.145	56.697.145
1.5.1.2.6	Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất	Vùng trung bình	87.647.760							87.647.760	13.147.164	100.794.924	100.794.924
1.5.1.3	Xây dựng báo cáo đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu	Vùng trung bình	120.515.670							120.515.670	18.077.351	138.593.021	138.593.021
1.6	Đề xuất các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và định hướng sử dụng đất bền vững	Vùng trung bình	1.044.249.738		31.556.735	6.645.674	37.353.790		10.697.087	1.119.805.937	167.970.890	1.287.776.827	1.291.064.822
1.6.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	1.044.249.738		31.556.735	6.645.674	37.353.790		10.697.087	1.119.805.937	167.970.890	1.287.776.827	1.291.064.822
1.6.1.1	Xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược khai thác tài nguyên đất bền vững	Vùng trung bình	24.650.933							24.650.933	3.697.640	28.348.572	28.348.572
1.6.1.2	Xác định các giải pháp về quản lý, sử dụng đất bền vững	Vùng trung bình	23.313.285							23.313.285	3.496.993	26.810.278	26.810.278
1.6.1.3	Xác định các giải pháp kỹ thuật để bảo vệ và cải tạo đất	Vùng trung bình	23.313.285							23.313.285	3.496.993	26.810.278	26.810.278
1.6.1.4	Đề xuất định hướng sử dụng đất	Vùng trung bình	972.972.235							972.972.235	145.945.835	1.118.918.070	1.118.918.070
1.6.1.4.1	Xây dựng định hướng sử dụng đất	Vùng trung bình	455.904.240							455.904.240	68.385.636	524.289.876	524.289.876
1.6.1.4.1.1	Xây dựng định hướng sử dụng đất bền vững trên cơ sở kết quả tổng hợp tiềm năng đất đai theo các kịch bản biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	310.843.800							310.843.800	46.626.570	357.470.370	357.470.370
1.6.1.4.1.2	Lựa chọn định hướng sử dụng đất phù hợp ứng phó với biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	72.530.220							72.530.220	10.879.533	83.409.753	83.409.753
1.6.1.4.1.3	Định hướng lựa chọn các mô hình sử dụng đất bền vững theo các mốc thời gian của kịch bản biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	72.530.220							72.530.220	10.879.533	83.409.753	83.409.753
1.6.1.4.2	Xây dựng bản đồ định hướng sử dụng đất	Vùng trung bình	426.405.220							426.405.220	63.960.783	490.366.003	490.366.003

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)		
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp	
			LDKT	LDPT										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9					
1.6.1.4.2.1	Nhập thông tin và thành lập các lớp thông tin chuyên đề về khí hậu theo các mốc thời gian và kịch bản biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	125.413.300							125.413.300	18.811.995	144.225.295	144.225.295	
1.6.1.4.2.2	Chồng xếp lớp thông tin chuyên đề về khí hậu với bản đồ chất lượng đất và bản đồ tiềm năng đất đai để thành lập các bản đồ định hướng sử dụng đất bền vững theo các mốc thời gian của kịch bản biến đổi khí hậu	Vùng trung bình	300.991.920							300.991.920	45.148.788	346.140.708	346.140.708	
1.6.1.4.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh định hướng sử dụng đất	Vùng trung bình	90.662.775							90.662.775	13.599.416	104.262.191	104.262.191	
1.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án	Vùng trung bình	121.825.008		3.683.589	706.776	3.967.436		1.135.811	130.182.809	19.527.421	149.710.230	150.024.296	
1.7.1	Nội nghiệp	Vùng trung bình	121.825.008		3.683.589	706.776	3.967.436		1.135.811	130.182.809	19.527.421	149.710.230	150.024.296	
1.7.1.1	Xây dựng các phụ lục, bản đồ thu nhỏ đính kèm báo cáo	Vùng trung bình	67.349.490							67.349.490	10.102.424	77.451.914	77.451.914	
1.7.1.2	Biên soạn báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	25.606.395							25.606.395	3.840.959	29.447.354	29.447.354	
1.7.1.3	Nhân sao tài liệu, tổ chức hội thảo	Vùng trung bình	2.073.708							2.073.708	311.056	2.384.764	2.384.764	
1.7.1.4	Hoàn chỉnh tài liệu điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai	Vùng trung bình	10.361.460							10.361.460	1.554.219	11.915.679	11.915.679	
1.7.1.5	Xây dựng báo cáo tóm tắt, báo cáo tổng kết dự án	Vùng trung bình	16.433.955							16.433.955	2.465.093	18.899.048	18.899.048	
2	Điều tra phẫu diện đất (tính cho 01 phẫu diện đất)													
2.1	Ngoại nghiệp													
2.1.1	Trường hợp đào													
2.1.1.1	Phẫu diện chính	Phẫu diện đất	876.587		102.600	71.516			68.026	132.000	1.118.730	279.682	1.398.412	1.520.894
2.1.1.2	Phẫu diện phụ	Phẫu diện đất	438.294		67.500	55.658			45.218	66.880	606.670	151.667	758.337	815.202
2.1.1.3	Phẫu diện thăm dò	Phẫu diện đất	438.294		18.900	15.858			45.218	66.880	518.269	129.567	647.836	714.747
2.1.2	Trường hợp khoan													

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp
			LDKT	LDPT									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9				
2.1.2.1	Phẫu diện chính	Phẫu diện đất	438.294		102.600	63.020		45.218	66.880	649.131	162.283	811.414	863.454
2.1.2.2	Phẫu diện phụ	Phẫu diện đất	219.147		67.500	51.410		34.013	33.440	372.070	93.018	465.088	485.710
2.1.2.3	Phẫu diện thăm dò	Phẫu diện đất	219.147		18.900	11.610		34.013	33.440	283.670	70.917	354.587	385.254
3	Điều tra khoan đất (tính cho 01 khoan đất)												
3.1	Ngoại nghiệp												
3.1.1	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồng bằng (1.500 ha)	Khoan đất	345.441			2.804		45.218	44.000	393.462	98.366	491.828	536.370
3.1.2	Khoan đất nông nghiệp khu vực đồi núi (2.500 ha)	Khoan đất	690.881			5.608		68.026	88.000	764.515	191.129	955.644	1.047.275
3.1.3	Khoan đất phi nông nghiệp (312 ha)	Khoan đất	345.441			2.804		39.242	44.000	387.486	96.872	484.358	529.579
4	Phân tích mẫu đất												
4.1	Nội nghiệp												
4.1.1	Mẫu đất												
4.1.1.1	Dung trọng	Mẫu đất	53.709		1.604	929	6.496		6.718	62.738	9.411	72.148	78.228
4.1.1.2	Độ chua (pHKCl)	Mẫu đất	89.515		3.004	1.629	35.292		38.204	129.440	19.416	148.856	184.625
4.1.1.3	Chất hữu cơ tổng số (OM%)	Mẫu đất	89.515		146.447	11.393	30.160		36.048	277.515	41.627	319.142	337.177
4.1.1.4	Thành phần cơ giới (TPCG)		214.835		7.153	4.476	52.969		52.675	279.433	41.915	321.348	369.669
4.1.1.4.1	Cát, cát mịn	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.558	93.144	13.972	107.116	123.223
4.1.1.4.2	Limon	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.558	93.144	13.972	107.116	123.223
4.1.1.4.3	Sét	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.558	93.144	13.972	107.116	123.223
4.1.1.5	Dung tích hấp thu (CEC)	Mẫu đất	89.515		51.419	7.453	71.946		88.248	220.333	33.050	253.383	331.972
4.1.1.6	Ni tơ tổng số (N%)	Mẫu đất	89.515		84.646	18.596	35.830		78.608	228.586	34.288	262.874	330.520
4.1.1.7	Phốt pho tổng số (P2O5 %)	Mẫu đất	89.515		21.555	11.232	35.690		78.608	157.991	23.699	181.690	256.716
4.1.1.8	Kali tổng số (K2O%)	Mẫu đất	89.515		34.050	11.377	48.647		80.547	183.589	27.538	211.128	285.506
4.1.1.9	Lưu huỳnh tổng số (SO4 2- %)	Mẫu đất	89.515		1.610	5.494	32.129		54.608	128.748	19.312	148.060	201.052
4.1.1.10	Muối tan tổng số	Mẫu đất	89.515		34.050	11.377	48.647		80.547	183.589	27.538	211.128	285.506

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ THOẢI HÓA ĐẤT LẦN TIẾP THEO

(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng

Số ngày làm việc: 26 ngày

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp
			LDKT	LDPT									
			(1)	(2)									
1	Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp vùng lần tiếp theo (theo vùng trung bình)		3.575.032.004		52.625.259	27.260.083	66.063.665	130.604.080	278.364.983	3.851.585.091	716.071.808	4.567.656.899	4.852.124.227
1.1	Thu thập tài liệu		557.324.643		4.619.993	4.702.328	11.965.466	28.757.868	60.795.346	607.370.298	119.373.312	726.743.610	790.005.853
1.1.1	Ngoại nghiệp		250.500.863		1.538.698	1.880.241		28.757.868	57.502.852	282.677.669	70.669.417	353.347.087	415.034.089
1.1.1.1	Điều tra bổ sung các tài liệu, số liệu trên địa bàn so với kỳ điều tra thoái hóa trước		250.500.863							250.500.863	62.625.216	313.126.079	313.126.079
1.1.1.1.1	Nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và thoái hóa đất	VTB	125.250.432							125.250.432	31.312.608	156.563.039	156.563.039
1.1.1.1.2	Nhóm các tài liệu, số liệu, bản đồ về kinh tế xã hội và tình hình quản lý, sử dụng đất, cảnh quan môi trường	VTB	125.250.432							125.250.432	31.312.608	156.563.039	156.563.039
1.1.2	Nội nghiệp		306.823.780		3.081.295	2.822.088	11.965.466		3.292.494	324.692.629	48.703.894	373.396.523	374.971.764
1.1.2.1	Đánh giá, lựa chọn các thông tin đã thu thập		97.669.500							97.669.500	14.650.425	112.319.925	112.319.925
1.1.2.1.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá về tính chính xác, khách quan, thời sự của thông tin đã thu thập	VTB	76.437.000							76.437.000	11.465.550	87.902.550	87.902.550
1.1.2.1.2	Lựa chọn thông tin và các loại bản đồ chuyên đề có thể sử dụng	VTB	21.232.500							21.232.500	3.184.875	24.417.375	24.417.375
1.1.2.2	Xác định nội dung và kế hoạch điều tra thực địa		132.717.280							132.717.280	19.907.592	152.624.872	152.624.872
1.1.2.2.1	Chuyên nội dung chuyên môn từ các bản đồ chuyên đề thu thập được và thông tin đã thu thập lên bản đồ nền địa hình	VTB	82.948.300							82.948.300	12.442.245	95.390.545	95.390.545

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LDKT	LDPT									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9				
1.1.2.2.2	Xác định thông tin, nội dung, số lượng điểm điều tra, điểm lấy mẫu, khu vực cần điều tra tại thực địa; xác định ranh giới khoanh đất, điểm điều tra, lấy mẫu đất lên bản đồ nền địa hình đã có các nội dung chuyên môn	VTB	49.768.980							49.768.980	7.465.347	57.234.327	57.234.327
1.1.2.3	Xây dựng báo cáo kết quả thu thập thông tin và kế hoạch điều tra thực địa	VTB	76.437.000							76.437.000	11.465.550	87.902.550	87.902.550
1.2	Điều tra khảo sát thực địa		984.396.816		5.455.384	8.964.363		101.846.212	203.282.748	1.100.662.775	275.165.694	1.375.828.469	1.593.617.099
1.2.1	Ngoại nghiệp		984.396.816		5.455.384	8.964.363		101.846.212	203.282.748	1.100.662.775	275.165.694	1.375.828.469	1.593.617.099
1.2.1.1	Điều tra bổ sung sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất với kỳ điều tra thoái hóa trước, tham vấn ý kiến chuyên gia, các nhà quản lý địa phương và điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp: loại sử dụng đất nông nghiệp, phương thức sử dụng đất, các biện pháp kỹ thuật bảo vệ đất		253.323.210							253.323.210	63.330.802	316.654.012	316.654.012
1.2.1.1.1	Điều tra xác định loại sử dụng đất nông nghiệp gắn với hệ số lớp phủ thực vật và quản lý đất (hệ số C); hệ số do áp dụng các biện pháp canh tác bảo vệ đất (hệ số P)	VTB	151.993.926							151.993.926	37.998.481	189.992.407	189.992.407
1.2.1.1.2	Điều tra bổ sung sự thay đổi hiện trạng sử dụng đất với kỳ điều tra thoái hóa trước	VTB	50.664.642							50.664.642	12.666.160	63.330.802	63.330.802
1.2.1.1.3	Điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp: loại sử dụng đất nông nghiệp, phương thức sử dụng đất	VTB	50.664.642							50.664.642	12.666.160	63.330.802	63.330.802

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)		
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp	
			LĐKT	LDPT										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9					
1.2.1.2	Điều tra khảo sát thực địa các khu vực thoái hóa theo từng loại hình thoái hóa: điều tra xác định khu vực thoái hóa đất mới, các loại hình thoái hóa đã bị thay đổi mức độ thoái hóa gồm điều tra khoanh vẽ tại thực địa nhằm chính lý ranh giới các khoanh đất được xác định có sự thay đổi về mức độ thoái hóa	VTB	731.073.606							731.073.606	182.768.402	913.842.008	913.842.008	
1.2.2	Nội nghiệp													
1.3	Nội nghiệp		2.033.310.546		42.549.882	13.593.391	54.098.200			14.286.889	2.143.552.017	321.532.803	2.465.084.820	2.468.501.275
1.3.1	Ngoại nghiệp													
1.3.2	Nội nghiệp		2.033.310.546		42.549.882	13.593.391	54.098.200			14.286.889	2.143.552.017	321.532.803	2.465.084.820	2.468.501.275
1.3.2.1	Tổng hợp xử lý thông tin tài liệu nội nghiệp và ngoại nghiệp		175.435.655								175.435.655	26.315.348	201.751.003	201.751.003
1.3.2.1.1	Tổng hợp bảng biểu số liệu phục vụ xây dựng bản đồ thoái hóa đất và đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung	VTB	108.247.532								108.247.532	16.237.130	124.484.661	124.484.661
1.3.2.1.2	Xây dựng báo cáo kết quả điều tra nội, ngoại nghiệp	VTB	67.188.123								67.188.123	10.078.218	77.266.341	77.266.341
1.3.2.2	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung		1.099.874.641								1.099.874.641	164.981.196	1.264.855.837	1.264.855.837
1.3.2.2.1	Chỉnh lý bản đồ độ phì nhiêu của đất kỳ bổ sung	VTB	200.661.280								200.661.280	30.099.192	230.760.472	230.760.472
1.3.2.2.2	Xây dựng bản đồ loại sử dụng đất nông nghiệp kỳ bổ sung	VTB	166.799.689								166.799.689	25.019.953	191.819.642	191.819.642
1.3.2.2.3	Xây dựng bản đồ đất bị suy giảm độ phì kỳ bổ sung	VTB	163.037.290								163.037.290	24.455.594	187.492.884	187.492.884
1.3.2.2.4	Xây dựng bản đồ đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa kỳ bổ sung	VTB	161.783.157								161.783.157	24.267.474	186.050.631	186.050.631
1.3.2.2.5	Xây dựng bản đồ đất bị kết von, đá ong hóa kỳ bổ sung	VTB	156.766.625								156.766.625	23.514.994	180.281.619	180.281.619

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LDKT	LDPT									
			(1)	(2)									
1.3.2.2.6	Xây dựng bản đồ thoái hóa đất kỳ bổ sung	VTB	250.826.600							250.826.600	37.623.990	288.450.590	288.450.590
1.3.2.3	Đánh giá thoái hóa đất kỳ bổ sung		366.324.323							366.324.323	54.948.648	421.272.971	421.272.971
1.3.2.3.1	Thông kê diện tích đất bị thoái hóa theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia	VTB	45.862.200							45.862.200	6.879.330	52.741.530	52.741.530
1.3.2.3.2	Đánh giá thoái hóa đất theo loại hình thoái hóa và loại đất thoái hóa	VTB	246.509.325							246.509.325	36.976.399	283.485.724	283.485.724
1.3.2.3.3	So sánh kết quả thoái hóa đất kỳ bổ sung với thoái hóa đất kỳ trước	VTB	73.952.798							73.952.798	11.092.920	85.045.717	85.045.717
1.3.2.4	Phân tích và đánh giá xu hướng, nguyên nhân thoái hóa đất trong những năm trước và đề xuất giải pháp giảm thiểu thoái hóa đất	VTB	147.905.595							147.905.595	22.185.839	170.091.434	170.091.434
1.3.2.5	Đánh giá kết quả quản lý, sử dụng, bảo vệ và cải tạo đất bị thoái hóa kỳ trước, xác định nguyên nhân, xu hướng thoái hóa đất hiện tại và đề xuất giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất	VTB	123.254.663							123.254.663	18.488.199	141.742.862	141.742.862
1.3.2.6	Xây dựng báo cáo tổng hợp và tổng kết dự án	VTB	120.515.670							120.515.670	18.077.351	138.593.021	138.593.021
2	Lấy mẫu đất (theo mẫu đất)												
2.1	Ngoại nghiệp												
2.1.1	Mẫu đất khu vực đồng bằng, ven biển	Mẫu đất	87.659			5.519		5.662	17.600	98.840	24.710	123.550	142.279
2.1.2	Mẫu đất khu vực trung du, miền núi	Mẫu đất	175.317			5.519		10.337	35.200	191.174	47.793	238.967	277.165
2.2	Nội nghiệp												
3	Phân tích mẫu đất (theo chỉ tiêu tại đơn giá phân tích mẫu đất)												
3.1	Ngoại nghiệp												
3.2	Nội nghiệp												
3.2.1	Mẫu đất												
3.2.1.1	Dung trọng	Mẫu đất	53.709		1.604	929	6.496		6.813	62.738	9.411	72.148	78.328

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp
			LDKT	LDPT									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9				
3.2.1.2	Độ chua (pHKCl)	Mẫu đất	89.515		3.004	1.629	35.292		38.204	129.440	19.416	148.856	184.625
3.2.1.3	Chất hữu cơ tổng số (OM%)	Mẫu đất	89.515		146.447	11.393	30.160		36.207	277.515	41.627	319.142	337.344
3.2.1.4	Thành phần cơ giới (TPCG)		214.835		7.153	4.476	52.969		53.052	279.433	41.915	321.348	370.064
3.2.1.4.1	Cát, cát mịn	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.684	93.144	13.972	107.116	123.355
3.2.1.4.2	Limon	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.684	93.144	13.972	107.116	123.355
3.2.1.4.3	Sét	Mẫu đất	71.612		2.384	1.492	17.656		17.684	93.144	13.972	107.116	123.355
3.2.1.5	Dung tích hấp thu (CEC)	Mẫu đất	89.515		51.419	7.453	71.946		88.248	220.333	33.050	253.383	331.972
3.2.1.6	Ni tơ tổng số (N%)	Mẫu đất	89.515		84.646	18.596	35.830		78.767	228.586	34.288	262.874	330.686
3.2.1.7	Phốt pho tổng số (P2O5 %)	Mẫu đất	89.515		21.555	11.232	35.690		78.767	157.991	23.699	181.690	256.882
3.2.1.8	Kali tổng số (K2O%)	Mẫu đất	89.515		34.050	11.377	48.647		80.547	183.589	27.538	211.128	285.506
3.2.1.9	Lưu huỳnh tổng số (SO4 2- %)	Mẫu đất	89.515		1.610	5.494	32.129		54.767	128.748	19.312	148.060	201.219
3.2.1.10	Muối tan tổng số	Mẫu đất	89.515		34.050	11.377	48.647		80.547	183.589	27.538	211.128	285.506
4	Xây dựng bản đồ đất bị xói mòn; bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa												
4.1	Ngoại nghiệp												
4.2	Nội nghiệp												
4.2.1	Bản đồ đất bị xói mòn do mưa kỳ bổ sung	VTB	169.307.955		2.418.641	772.928	3.986.183		1.218.098	176.485.706	26.472.856	202.958.562	203.482.025
4.2.2	Xây dựng bản đồ đất bị mặn hóa, phèn hóa kỳ bổ sung	VTB	121.650.901		1.736.867	554.861	3.089.341		975.807	127.031.970	19.054.796	146.086.766	146.544.670

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN XÂY DỰNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số ngày tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng

Số ngày làm việc: 26 ngày

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)	
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ				Tổng CP trực tiếp
			LDKT	LDPT									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9				
1	Công tác chuẩn bị		16.274.711	0	80.349	95.908	145.665	0	121.498	16.596.632	2.489.495	19.086.127	19.179.508
1.1	Nội nghiệp		16.274.711	0	80.349	95.908	145.665	0	121.498	16.596.632	2.489.495	19.086.127	19.179.508
1.1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết		6.720.086		32.140	38.363	58.266		48.599	6.848.855	1.027.328	7.876.183	7.913.535
1.1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc		2.240.029		8.035	9.591	14.566		12.150	2.272.221	340.833	2.613.054	2.622.392
1.1.3	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác xây dựng khung giá đất		4.480.058		24.105	28.772	43.699		36.450	4.576.634	686.495	5.263.129	5.291.143
1.1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra		2.834.539		16.070	19.182	29.133		24.300	2.898.923	434.838	3.333.761	3.352.437
1.2	Ngoại nghiệp												
2	Xác định loại đất, vùng kinh tế, loại đô thị trong xây dựng khung giá đất		356.527.647	0	1.695.359	2.023.655	3.073.523	0	2.563.617	363.320.184	54.498.028	417.818.212	419.788.536
2.1	Nội nghiệp		356.527.647	0	1.695.359	2.023.655	3.073.523	0	2.563.617	363.320.184	54.498.028	417.818.212	419.788.536
2.1.1	Thu thập tài liệu về việc xác định loại đất, loại xã, loại đô thị và điểm điều tra theo vùng kinh tế trong xây dựng khung giá đất		17.835.300		88.384	105.499	160.231		133.648	18.189.413	2.728.412	20.917.825	21.020.544
2.1.2	Xác định loại đất, vùng kinh tế trong xây dựng khung giá đất		9.408.121		48.209	57.545	87.399		72.899	9.601.273	1.440.191	11.041.464	11.097.493
2.1.3	Xác định loại xã trong xây dựng khung giá đất		84.673.087		401.744	479.539	728.323		607.492	86.282.693	12.942.404	99.225.097	99.691.998
2.1.4	Xác định loại đô thị trong xây dựng khung giá đất		56.448.725		265.151	316.496	480.693		400.945	57.511.064	8.626.660	66.137.724	66.445.879
2.1.5	Xác định điểm điều tra, vị trí đất điều tra trong xây dựng khung giá đất		188.162.415		891.871	1.064.577	1.616.877		1.348.633	191.735.740	28.760.361	220.496.101	221.532.622
2.1.5.1	Xác định điểm điều tra		37.632.483		176.767	210.997	320.462		267.297	38.340.710	5.751.106	44.091.816	44.297.253
2.1.5.2	Xác định vị trí đất điều tra		150.529.932		715.104	853.580	1.296.415		1.081.336	153.395.031	23.009.255	176.404.285	177.235.370
2.2	Ngoại nghiệp												
3	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất		10.939.155.301		54.038.437	55.582.335	72.016.578		65.433.635	11.120.792.652	1.800.981.797	12.921.774.449	12.971.341.853
3.1	Nội nghiệp		8.304.376.840	0	39.724.437	47.416.822	72.016.578	0	60.068.834	8.463.534.678	1.269.530.202	9.733.064.879	9.779.232.085

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LDKT	LDPT									
			(1)	(2)									
3.1.1	Điều tra, thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất		612.769.950	0	3.069.323	3.663.678	5.564.388	0	4.641.241	625.067.340	93.760.101	718.827.441	722.394.567
3.1.1.1	Điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất của các vùng kinh tế tại các Bộ, ngành Trung ương		6.369.750		32.140	38.363	58.266		48.599	6.498.518	974.778	7.473.296	7.510.648
3.1.1.2	Điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất, tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả định giá đất cụ thể tại tỉnh điều tra		178.353.000		891.871	1.064.577	1.616.877		1.348.633	181.926.325	27.288.949	209.215.274	210.251.795
3.1.1.3	Điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất, tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả định giá đất cụ thể tại huyện điều tra		356.706.000		1.791.778	2.138.744	3.248.321		2.709.415	363.884.843	54.582.726	418.467.569	420.549.949
3.1.1.4	Rà soát, điều chỉnh điểm điều tra phù hợp với thực tế tại địa phương		71.341.200		353.535	421.994	640.924		534.593	72.757.653	10.913.648	83.671.301	84.082.174
3.1.2	Điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra		998.776.800	0	5.005.729	5.975.057	9.074.905	0	7.569.354	1.018.832.490	152.824.874	1.171.657.364	1.177.474.955
3.1.2.1	Thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất đai; bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại điểm điều tra; bản đồ địa chính; các trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất		856.094.400		4.290.625	5.121.477	7.778.490		6.488.017	873.284.992	130.992.749	1.004.277.740	1.009.264.247
3.1.2.2	Rà soát, điều chỉnh vị trí đất điều tra phù hợp với thực tế tại địa phương		142.682.400		715.104	853.580	1.296.415		1.081.336	145.547.499	21.832.125	167.379.623	168.210.708

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LDKT	LDPT									
			(1)	(2)									
3.1.3	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường theo phiếu điều tra		2.709.538.776	0	12.871.875	15.364.432	23.335.469	0	19.464.052	2.761.110.551	414.166.583	3.175.277.134	3.190.236.653
3.1.3.1	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra		602.119.728		2.860.417	3.414.318	5.185.660		4.325.345	613.580.122	92.037.018	705.617.141	708.941.478
3.1.3.2	Thông kê giá đất thị trường		301.059.864		1.430.208	1.707.159	2.592.830		2.162.672	306.790.061	46.018.509	352.808.570	354.470.739
3.1.3.3	Xác định mức giá của các vị trí đất điều tra		301.059.864		1.430.208	1.707.159	2.592.830		2.162.672	306.790.061	46.018.509	352.808.570	354.470.739
3.1.3.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra		1.505.299.320		7.151.042	8.535.795	12.964.149		10.813.362	1.533.950.306	230.092.546	1.764.042.852	1.772.353.696
3.1.4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại huyện điều tra		1.693.461.735	0	8.050.948	9.609.963	14.595.593	0	12.174.145	1.725.718.239	258.857.736	1.984.575.974	1.993.932.677
3.1.4.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất, tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả định giá đất cụ thể tại huyện điều tra		376.324.830		1.791.778	2.138.744	3.248.321		2.709.415	383.503.673	57.525.551	441.029.224	443.111.604
3.1.4.2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại huyện điều tra		752.649.660		3.575.521	4.267.898	6.482.075		5.406.681	766.975.153	115.046.273	882.021.426	886.176.848
3.1.4.3	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại huyện điều tra		564.487.245		2.683.649	3.203.321	4.865.198		4.058.048	575.239.413	86.285.912	661.525.325	664.644.226
3.1.5	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh điều tra		1.143.688.613	0	5.367.299	6.406.642	9.730.395	0	8.116.097	1.165.192.948	174.778.942	1.339.971.890	1.346.209.692
3.1.5.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất, tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất, kết quả định giá đất cụ thể tại tỉnh điều tra		287.148.330		1.341.825	1.601.660	2.432.599		2.029.024	292.524.414	43.878.662	336.403.076	337.962.527

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí trực tiếp								Chi phí chung	Đơn giá (Ko KH)	Đơn giá (Có KH)
			Chi phí nhân công		Vật liệu	Công cụ, dụng cụ	Năng lượng	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	Tổng CP trực tiếp			
			LDKT	LDPT									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)= 1+2+3+4+5+6	(9)	(10)= 8+9				
3.1.5.2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh điều tra		574.296.660		2.683.649	3.203.321	4.865.198		4.058.048	585.048.828	87.757.324	672.806.152	675.925.053
3.1.5.3	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại tỉnh điều tra		282.243.623		1.341.825	1.601.660	2.432.599		2.029.024	287.619.706	43.142.956	330.762.662	332.322.113
3.1.6	Tổng hợp, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng vùng kinh tế		1.146.140.966	0	5.359.264	6.397.051	9.715.829	0	8.103.947	1.167.613.110	175.141.966	1.342.755.076	1.348.983.540
3.1.6.1	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất theo từng vùng kinh tế		143.574.165		666.895	796.035	1.209.016		1.008.437	146.246.111	21.936.917	168.183.028	168.958.084
3.1.6.2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng vùng kinh tế		287.148.330		1.341.825	1.601.660	2.432.599		2.029.024	292.524.414	43.878.662	336.403.076	337.962.527
3.1.6.3	Xác định mức giá tối thiểu, tối đa của từng loại đất theo loại xã, loại đô thị từ kết quả tổng hợp giá đất thị trường theo từng vùng kinh tế		574.296.660		2.683.649	3.203.321	4.865.198		4.058.048	585.048.828	87.757.324	672.806.152	675.925.053
3.1.6.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng vùng kinh tế		141.121.811		666.895	796.035	1.209.016		1.008.437	143.793.757	21.569.064	165.362.821	166.137.877
3.2	Ngoại nghiệp		2.634.778.461		14.314.000	8.165.513			5.364.800	2.657.257.974	531.451.595	3.188.709.569	3.192.109.768
3.2.1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường của tối thiểu 03 thửa đất đại diện cho mỗi vị trí đất tại điểm điều tra đối với từng loại đất theo mẫu phiếu điều tra		2.634.778.461		14.314.000	8.165.513			5.364.800	2.657.257.974	531.451.595	3.188.709.569	3.192.109.768



Ký bởi: Bộ Tài
nguyên và Môi trường
Email:
Cơ quan: Bộ Tài
nguyên và Môi trường
Ngày ký: 31.07.2019
08:36:43 +07:00

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP
CÔNG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐẶT HÀNG, GIAO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NSNN NĂM 2019
(THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1.490.000 ĐỒNG/THÁNG)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng 7 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. Danh mục đơn giá sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đất
đai, gồm:**

- Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai cấp vùng lần đầu;
- Điều tra, đánh giá thoái hóa đất cấp vùng lần tiếp theo;
- Điều tra thu thập thông tin xây dựng khung giá các loại đất.

II. Căn cứ tính đơn giá

1. Định mức kinh tế kỹ thuật:

- Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai;

- Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

- Thông tư số 69/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng, điều chỉnh khung giá đất.

- Thông tư số 70/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh khung giá đất.

- Thông tư số 04/2017/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Cơ cấu tính giá sản phẩm:

- Các hạng mục chi phí áp dụng Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường (sau đây gọi là Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định, chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu).

- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định (áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư) chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định); đồng thời giá đầu vào của vật liệu, công cụ dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu đã loại trừ thuế giá trị gia tăng.

3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

3.1 *Mức lương cơ sở*: 1.490.000 đồng/tháng căn cứ theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Thông tư số 04/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội.

3.2 *Hệ số lương*: theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành tài nguyên và môi trường.

3.3 *Về các loại phụ cấp cần thiết tính trong đơn giá*: Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức.

4. Chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn:

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn;

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

5. Chế độ thuế:

- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng,

- Công văn số 14573/BTC-TCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản và hướng dẫn tại Công văn số 4160/BTNMT-TC ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện luật thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

III. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi phí trực tiếp

1. Chi phí nhân công:

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, bao gồm: lương cơ bản; phụ cấp lưu động (áp dụng mức 2 hệ số 0,4 tiền lương cơ sở cho các công việc ngoại nghiệp); phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng (áp dụng mức 3 hệ số 0,2 tiền lương cơ sở); các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5% tiền lương cơ bản).

- Ngày công lao động tháng là 26 ngày;

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo từng nội dung công việc, từng loại sản phẩm trong các bảng chi phí nhân công, đã tính theo số lượng định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức kinh tế kỹ thuật;

- Định mức công lao động là số lượng công nhóm hoặc công đơn theo quy định tại các định mức kinh tế kỹ thuật.

2. Chi phí vật liệu:

- Đơn giá vật liệu: lấy theo đơn giá đã tính trong bộ đơn giá sản phẩm đã ban trong năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại các định mức kinh tế kỹ thuật.

- Chi phí vật liệu của từng nội dung công việc hay từng sản phẩm đã bao gồm hao hụt vật liệu nhỏ là 8% theo quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Đối với các nội dung công việc định mức kinh tế - kỹ thuật tính cho bước công việc lớn và quy định hệ số phân bổ cho các bước công việc nhỏ, đã phân bổ chi phí cho từng bước công việc nhỏ theo hệ số quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

- Đơn giá công cụ dụng cụ: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ một ca} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ theo định mức (tháng)}} \times 26 \text{ ngày}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Chi phí công cụ, dụng cụ của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm đã bao gồm công cụ nhỏ là 5% theo quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Đối với các nội dung công việc định mức kinh tế - kỹ thuật tính cho bước công việc lớn và quy định hệ số phân bổ cho các bước công việc nhỏ, đã phân bổ chi phí cho từng bước công việc nhỏ theo hệ số quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật.

4. Chi phí năng lượng:

- Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm.

- Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thực hiện là 2.092 đồng/kwh; áp dụng cho doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện là 2.011 đồng/kwh.

- Định mức tiêu hao điện năng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức kinh tế kỹ thuật.

5. Chi phí nhiên liệu:

- Là chi phí nhiên liệu dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm.

- Đơn giá xăng, dầu: điều chỉnh theo giá bán thực tế bình quân từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến hết tháng 5 năm 2019, cụ thể: mức giá xăng là 18.674 đồng/lít, dầu diezen là 16.945 đồng/lít, dầu mazut là 14.671 đồng/lít.

6. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biển là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC).

- Số năm sử dụng: theo quy định tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Chi phí sử dụng thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại các định mức kinh tế kỹ thuật (trừ tiêu hao điện năng).

IV. Phần tổng hợp đơn giá sản phẩm và hướng dẫn áp dụng:

1. Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm, bao gồm: các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí chung. Chi phí chung được xác định theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC (chi tiết tại các Phụ lục số 01, 02 và 03 kèm theo).

2. Đơn giá sản phẩm Điều tra, đánh giá đất đai cấp vùng được tính trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật của vùng ở điều kiện trung bình: địa hình đồng bằng; diện tích trung bình là 5.000.000 ha; số đơn vị hành chính là 10 tỉnh/vùng. Khi tính đơn giá cho từng vùng cụ thể, được điều chỉnh theo hệ số khó khăn quy định tại các bảng 03, 05, 06 Thông tư số 33/2016/TT-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

3. Hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá sản phẩm:

- Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực đất đai áp dụng đối với khối lượng sản phẩm thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 với mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị

sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức bên ngoài: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; ...).

- Đối với các đơn vị thi công là đơn vị sự nghiệp được Nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, chi thường xuyên thì không được tính chi phí công lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và chi phí quản lý chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án; trường hợp cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện nhiệm vụ đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc theo chế độ quy định, đã có trong thiết bị làm việc (như bàn ghế, máy tính...) thì không tính các chi phí thiết bị công cụ trên trong đơn giá; không tính chi phí khấu hao tài sản cố định.

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ có sử dụng các dữ liệu đã được tính chi phí trong sản phẩm khác thì không tính trong đơn giá sản phẩm chi phí để tạo ra dữ liệu.

- Khi đơn vị thực hiện quyết toán, thanh tra, kiểm toán với cơ quan có thẩm quyền, trường hợp có những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để tính vào chi phí theo kết luận của các cơ quan này thì phải giảm trừ phần chi phí đó và xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thuế và pháp luật có liên quan./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Ký bởi: Bộ Tài
nguyên và Môi trường
Email:
btntmt@monre.gov.vn
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày ký: 30.07.2019
10:46:28 +07:00

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THUYẾT MINH BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP
CÔNG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG ĐẶT HÀNG, GIAO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NSNN NĂM 2019
(THEO MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1.490.000 ĐỒNG/THÁNG)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng 7 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I. Bộ đơn giá sản phẩm lĩnh vực môi trường, gồm:

1. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường:

- 1.1. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời;
- 1.2. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc tiếng ồn và độ rung;
- 1.3. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa;
- 1.4. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường đất;
- 1.5. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất;
- 1.6. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc chất lượng nước mưa;
- 1.7. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường nước biển;
- 1.8. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường phóng xạ;
- 1.9. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường khí thải;
- 1.10. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường nước thải;
- 1.11. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường trầm tích;
- 1.12. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường chất thải;
- 1.13. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục;
- 1.14. Đơn giá sản phẩm hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động liên tục.

2. Đơn giá sản phẩm lập báo cáo hiện trạng môi trường (hạng mục lập báo cáo chuyên đề về môi trường).

II. Căn cứ tính đơn giá:

1. Định mức kinh tế kỹ thuật:

- Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế- kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường.

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTNMT ngày 07 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật lập báo cáo hiện trạng môi trường.



2. Cơ cấu tính giá sản phẩm: Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định, chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu).

- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định (áp dụng cho doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư) chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định); đồng thời giá đầu vào của vật liệu, công cụ dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu đã loại trừ thuế GTGT.

3. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

3.1 Mức lương cơ sở: 1.490.000 đồng/tháng căn cứ vào Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang (mức tiền lương cơ sở áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 là 1.490.000 đồng/tháng) và Thông tư số 04/2019/TT-BNV ngày 24 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương phụ vấp trong các cơ quan tổ chức đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng nhà nước tổ chức chính trị xã hội và hội.

3.2 Hệ số lương: Hệ số lương của kỹ sư và quan trắc viên môi trường tính theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường.

3.3 Về các loại phụ cấp cần thiết tính trong đơn giá:

- Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước;

- Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Cụ thể như sau:

- Phụ cấp lưu động áp dụng hệ số 0,4 mức lương cơ sở đối với viên chức

trực tiếp quan trắc môi trường;

- Phụ cấp độc hại, nguy hiểm áp dụng hệ số 0,1 đối với viên chức trực tiếp quan trắc môi trường.

3.5. Chế độ BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn:

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn.

(Mức trích từ ngày 01/6/2017 của người sử dụng lao động là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm, gồm: BHXH 17,5%; BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%).

- Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

4. Chế độ Thuế:

Căn cứ Luật Thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế Giá trị gia tăng, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế Giá trị gia tăng, Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế Giá trị gia tăng, và các Thông tư hướng dẫn. Công văn số 14573/BTC-TCT ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ý kiến về thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản; Công văn số 4160/BTNMT-TC ngày 05 tháng 11 năm 2009 thực hiện Luật thuế GTGT đối với các hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

III. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi phí trực tiếp

1. Chi phí nhân công:

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, bao gồm: lương cơ bản; phụ cấp lưu động (áp dụng hệ số 0,4 tiền lương cơ sở cho các công việc ngoại nghiệp); phụ cấp độc hại, nguy hiểm (áp dụng hệ số 0,1 tiền lương cơ sở); các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5%)

- Ngày công lao động tháng là 26 ngày;

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo từng nội dung công việc, từng loại sản phẩm trong các bảng chi phí nhân công, đã tính theo số lượng định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT);

2. Chi phí vật liệu:

- Đơn giá vật liệu: lấy theo đơn giá đã tính trong bộ đơn giá sản phẩm năm 2018 được ban hành tại Quyết định số 2219/QĐ-BTNMT ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2018 (theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng).

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí vật liệu của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm hao hụt và vật liệu nhỏ là 8% theo quy định tại các định mức Kinh tế kỹ thuật.

- Đối với các nội dung công việc định mức KT-KT tính cho bước công việc lớn và quy định hệ số phân bổ cho các bước công việc nhỏ, đã phân bổ chi phí cho từng bước công việc nhỏ theo hệ số quy định tại các định mức KT-KT.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

- Đơn giá công cụ dụng cụ: lấy theo đơn giá đã tính trong bộ đơn giá sản phẩm năm 2018 được ban hành tại Quyết định số 2219/QĐ-BTNMT ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường:

$$\text{Đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ} = \frac{\text{Đơn giá công cụ, dụng cụ}}{\text{Niên hạn sử dụng công cụ, dụng cụ x 26 ngày phân bổ một ca theo định mức (tháng)}}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức kinh tế kỹ thuật.

- Chi phí công cụ, dụng cụ của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm công cụ nhỏ là 5% theo quy định tại Thông tư số 04/TT-BTNMT ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường.

4. Chi phí năng lượng:

- Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm.

- Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) áp dụng cho đơn vị sự nghiệp tự thực hiện là 2.092 đồng/kwh, áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện là 2.011 đồng/kwh.

- Định mức tiêu hao điện năng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức kinh tế kỹ thuật.

5 Chi phí nhiên liệu:

- Là chi phí nhiên liệu dùng cho máy móc thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm. Chi phí nhiên liệu không phát sinh trong Bộ đơn giá đã ban hành.

6. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên giá thiết bị: cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên;
- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường)

- Số năm sử dụng: theo quy định tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Quyết định số 3182/QĐ-BTNMT ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành chế độ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có sử dụng ngân sách nhà nước tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng, của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại các định mức KT-KT.

- Chi phí sử dụng thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm, đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại các định mức KT-KT (trừ tiêu hao điện năng).

IV. Phần tổng hợp đơn giá sản phẩm và hướng dẫn áp dụng:

1. Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm, bao gồm: các khoản mục chi phí trực tiếp (như cách tính nêu trên) và chi phí chung.

Chi phí chung tính bằng 20% chi phí trực tiếp cho tất cả các nội dung công việc.

2. Hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá sản phẩm:

- Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng được áp dụng đối với khối lượng sản phẩm hoàn thành, thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, kí hợp đồng cho các tổ chức bên ngoài: sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (đã loại trừ phần thuế giá trị gia tăng đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu...).

- Đối với các đơn vị thi công là đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, chi thường xuyên (bao gồm đơn vị chi thường xuyên từ nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí nếu được thực hiện nhiệm vụ, dự án), thì dự toán của nhiệm vụ, dự án không tính chi phí công lao động kỹ thuật cho số biên chế, cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và chi phí quản lý chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế, cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và không tính chi phí khấu hao tài sản cố định; trường hợp cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện nhiệm vụ đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc theo chế độ quy định, đã có trong thiết bị làm việc như: bàn, ghế, máy tính... thì không tính các chi phí thiết bị, công cụ trên trong đơn giá. Không tính vào giá các khoản chi phí khác đã được ngân sách nhà nước bảo đảm.

- Các khoản phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ xác định theo đúng quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với từng đối tượng cụ thể.

- Đơn giá phụ cấp khu vực (PCKV) 0,1: áp dụng đối với khu vực thi công có PCKV 0,1 thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột PCKV 0,1 tương ứng với cột đơn giá; khu vực thi công có PCKV 0,2 thì nhân với 2 rồi cộng vào đơn giá tương ứng. Trường hợp địa bàn thi công trên phạm vi rộng có nhiều mức PCKV, thì tính bình quân chung trong toàn khu vực thi công theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đơn giá phụ cấp đặc biệt (PCĐB) 1%: áp dụng đối với khu vực thi công có PCĐB 1% thì đơn giá sản phẩm bằng cột đơn giá (+) cộng thêm cột PCĐB 1% tương ứng với cột đơn giá; khu vực thi công có PCĐB 2% thì nhân với 2 rồi cộng vào đơn giá tương ứng. Trường hợp khu vực thi công trên phạm vi rộng có nhiều mức PCĐB, thì tính bình quân chung trong toàn khu vực thi công theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Đối với sản phẩm, dịch vụ có sử dụng các dữ liệu đã được tính chi phí trong sản phẩm khác thì không tính trong đơn giá sản phẩm chi phí để tạo ra dữ liệu.

- Khi đơn vị thực hiện quyết toán, thanh tra, kiểm toán với cơ quan có thẩm quyền, trường hợp có những khoản chi phí không được coi là hợp lý, hợp lệ để tính vào trong chi phí theo kết luận của các cơ quan này thì phải giảm trừ phần chi phí đó và xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thuế và pháp luật có liên quan./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG